Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4421.99.30

Mã HS	4421.99.30
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng gỗ khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 01:33:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44219930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	0	0%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7152
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N7152
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7152
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7152
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6929
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6884
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6884
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6884
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6884
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6884
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6884
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6934
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6934

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6934
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6934
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6934
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6934
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E6936
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F6936
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6936
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6936
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6936
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6936
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6936
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6890
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6892
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6892
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6892
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6892
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6892
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6892
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6912
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6912
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6912
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6912
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6912
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6912
VCFTA	2022	2022	11	VC!D6967
VCFTA	2023	2023	9	VC!E6967

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	6	VC!F6967
VCFTA	2025	2025	4	VC!G6967
VCFTA	2026	2026	2	VC!H6967
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6967
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D6947
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E6947
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F6947
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6947
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6947
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6947
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D6955
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E6955
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F6955
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G6955
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H6955
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6955
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D6948
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E6948
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F6948
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G6948
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H6948
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6948
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D6949
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E6949
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F6949
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G6949

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H6949
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6949
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6915
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6915
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6915
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6915
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6915
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6915
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6915
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6949
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6949
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6949
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6949
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6949
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6949
RCEP B	2022	2022	0	B!D6949
RCEP B	2023	2023	0	B!E6949
RCEP B	2024	2024	0	B!F6949
RCEP B	2025	2025	0	B!G6949
RCEP B	2026	2026	0	B!H6949
RCEP B	2027	2027	0	B!I6949
RCEP C	2022	2022	0	C!D6949
RCEP C	2023	2023	0	C!E6949
RCEP C	2024	2024	0	C!F6949
RCEP C	2025	2025	0	C!G6949
RCEP C	2026	2026	0	C!H6949

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6949
RCEP D	2022	2022	0	D!D6949
RCEP D	2023	2023	0	D!E6949
RCEP D	2024	2024	0	D!F6949
RCEP D	2025	2025	0	D!G6949
RCEP D	2026	2026	0	D!H6949
RCEP D	2027	2027	0	D!I6949
RCEP E	2022	2022	0	E!D6952
RCEP E	2023	2023	0	E!E6952
RCEP E	2024	2024	0	E!F6952
RCEP E	2025	2025	0	E!G6952
RCEP E	2026	2026	0	E!H6952
RCEP E	2027	2027	0	E!I6952
RCEP F	2022	2022	0	F!D6949
RCEP F	2023	2023	0	F!E6949
RCEP F	2024	2024	0	F!F6949
RCEP F	2025	2025	0	F!G6949
RCEP F	2026	2026	0	F!H6949
RCEP F	2027	2027	0	F!I6949
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F6424
VIFTA	2025	2025	20	VI!G6424
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H6424
VIFTA	2027	2027	15	VI!I6424

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 2%, EVFTA 3,1%, UKVFTA 3,1%, AHKFTA 5%, VIFTA 17,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4421.99 có 11 dòng thuế; dòng 4421.99.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép.	4421.99.10 Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự; 4421.99.20 Thanh gỗ để làm diêm; 4421.99.40 Que kẹo, que kem và thìa xúc kem; 4421.99.70 Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng; 4421.99.80 Tăm; 4421.99.93 Chuỗi hạt cầu nguyện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4421.99.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4421.99.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7152), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.